CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Date: 2024.01.17 16:42:22 +07'00'

QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT

KIM GROWTH VNFINSELECT ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *20240119/FUEKIVFS-CBTT-BCTC*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/*To:* - **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;**

- **Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM.**

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam

- Tên quỹ niêm yết: **Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT**
- Mã chứng khoán: **FUEKIVFS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
- Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: https://koreainvestment.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV-2023.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/.

.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Quý IV – 2023.

Đại diện công bố thông tin

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

YUN HANG JIN
Chủ tịch Hội đồng thanh viên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 4 năm 2023 / Quarter 4 of 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán:	**FUEKIVFS**
Securities Symbol:	FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo:	**09/01/2024**
Reporting Date:	09 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	**01**		**338,260,911**	**26,704,200,666**	**(7,977,122,961)**	**(7,977,122,961)**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		1,748,913,000	2,973,113,000	1,235,297,570	1,235,297,570
Cổ tức được chia Dividend income	*02.1*		*1,748,913,000*	*2,973,113,000*	*1,235,297,570*	*1,235,297,570*
Trái tức được chia Coupon income	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		851,161	3,434,566	12,282,719	12,282,719
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	*03.1*		*851,161*	*3,434,566*	*12,282,719*	*12,282,719*
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		325,925,208	2,429,149,904	(4,895,194,125)	(4,895,194,125)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	*04.1*		*325,925,208*	*2,267,563,861*	*(445,358,945)*	*(445,358,945)*
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	*04.2*					

1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*			*161,586,043*	*(4,449,835,180)*	*(4,449,835,180)*
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(1,737,428,458)	21,298,503,196	(4,329,509,125)	(4,329,509,125)
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**28,259,565**	**90,121,409**	**10,782,699**	**10,782,699**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		28,259,565	90,121,409	10,782,699	10,782,699
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*		*28,259,565*	*90,121,409*	*10,782,699*	*10,782,699*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					

III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**		**721,001,722**	**2,226,290,662**	**465,111,279**	**465,111,279**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		435,826,749	1,090,910,659	93,434,710	93,434,710
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		76,399,502	282,275,920	69,610,579	69,610,579
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		*60,000,000*	*240,000,000*	*66,000,000*	*66,000,000*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		*5,651,918*	*18,438,883*	*2,221,247*	*2,221,247*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*		*10,747,584*	*23,837,037*	*1,389,332*	*1,389,332*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,507,584	66,205,553	18,150,000	18,150,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	54,450,000	54,450,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	65,999,992	9,166,674	9,166,674
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		77,907,942	263,222,657	52,643,835	52,643,835
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*36,318,895*	*97,694,809*	*6,986,294*	*6,986,294*
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*41,589,047*	*165,527,848*	*45,657,541*	*45,657,541*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		18,512,600	140,318,519	81,481,481	81,481,481

3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		29,847,345	119,357,362	86,174,000	86,174,000
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		*15,000,000*	*60,000,000*	*16,500,000*	*16,500,000*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*					
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*					
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*				*50,000,000*	*50,000,000*
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*		*1,143,327*	*2,500,000*	*10,000,000*	*10,000,000*
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		*442,396*	*1,848,002*	*374,000*	*374,000*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*			*1,009,360*		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		*5,700,000*	*18,000,000*	*3,300,000*	*3,300,000*
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*20.10.12*			*6,000,000*	*1,000,000*	*1,000,000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		*7,561,622*	*30,000,000*	*5,000,000*	*5,000,000*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(411,000,376)**	**24,387,788,595**	**(8,453,016,939)**	**(8,453,016,939)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					

VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**(411,000,376)**	**24,387,788,595**	**(8,453,016,939)**	**(8,453,016,939)**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,326,428,082	3,089,285,399	(4,123,507,814)	(4,123,507,814)
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(1,737,428,458)	21,298,503,196	(4,329,509,125)	(4,329,509,125)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**(411,000,376)**	**24,387,788,595**	**(8,453,016,939)**	**(8,453,016,939)**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Nguyễn Trần Thùy Trang	Yun Hang Jin CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

true friend KIM Vietnam Fund Management Company

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán:	**FUEKIVFS**
Securities Symbol:	FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo:	**09/01/2024**
Reporting Date:	09 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30/09/2023 As at 30 Sep 2023
I.TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**794,082,765**	**2,569,223,913**
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		794,082,765	2,569,223,913
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*794,082,765*	*2,569,223,913*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần **Investment**	**120**		**294,717,613,350**	**293,260,731,600**
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		294,717,613,350	293,260,731,600
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*294,717,613,350*	*292,470,179,250*
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*			
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*			

Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*			
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*			*790,552,350*
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*			
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu **Receivables**	**130**			**7,561,622**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*			
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*			
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			7,561,622
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*			
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*			*7,561,622*

Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*		
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*		*7,561,622*
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*		
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN *Prepaid expense for annual managemen fee for SSC*	*137.2.5*		
Các khoản khác *Others*	*137.3*		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**	**295,511,696,115**	**295,837,517,135**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	1,500,000	1,500,000
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	153,900,000	141,744,073
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*		
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*	*140,400,000*	*121,887,400*
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*	*13,500,000*	*13,500,000*
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*		*6,356,673*
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		

9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	429,846,850	356,823,421
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*	*147,469,506*	*152,236,619*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*	*20,000,000*	*20,000,000*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*	*20,000,000*	*20,000,000*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*	*16,500,000*	*16,500,000*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*	*5,501,066*	*5,618,466*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*	*16,500,000*	*16,500,000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*	*78,958,439*	*42,639,544*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*	*144,917,839*	*103,328,792*
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrued expense for market marker service*	*319.8*		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		
10.3 Phải trả khác *Other payables*	*320.3*		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*		
Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**	**585,246,850**	**500,067,494**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**	**294,926,449,265**	**295,337,449,641**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	280,000,000,000	280,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	280,000,000,000	280,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		

2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1,008,322,391)	(1,008,322,391)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		15,934,771,656	16,345,772,032
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		16,345,772,032	3,471,305,271
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(411,000,376)	12,874,466,761
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	**430**		**10,533.08**	**10,547.76**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		28,000,000	28,000,000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Nguyễn Trần Thùy Trang	Yun Hang Jin CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

true friend KIM Vietnam Fund Management Company

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 4 năm 2023 / Quarter 4 of 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising Bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán:	**FUEKIVFS**
Securities Symbol:	FUEKIVFS
Kỳ báo cáo:	**09/01/2024**
Reporting date:	09 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Quý 3 năm 2023 Quarter 3 of 2023
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**295,337,449,641**	**201,117,384,632**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(411,000,376)**	**12,874,466,761**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(411,000,376)	12,874,466,761
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**		**81,345,598,248**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		81,345,598,248
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**294,926,449,265**	**295,337,449,641**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá** **NAV per unit at valuation date**	**4067.1**	**10,533.08**	**10,547.76**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Nguyễn Trần Thùy Trang	Yun Hang Jin CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

true friend KIM Vietnam Fund Management Company

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
	Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4	**Mã Chứng khoán:**	**FUEKIVFS**
	Securities Symbol:	FUEKIVFS
5	**Ngày lập báo cáo:**	**09/01/2024**
	Reporting Date:	09 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed shares**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1,247,965	23,900	29,826,363,500	10.09%
2	AGR	2246.2	24,107	16,050	386,917,350	0.13%
3	BIC	2246.3	6,400	25,250	161,600,000	0.05%
4	BID	2246.4	83,052	43,400	3,604,456,800	1.22%
5	BMI	2246.5	13,720	21,350	292,922,000	0.10%
6	BSI	2246.6	9,880	47,500	469,300,000	0.16%
7	BVH	2246.7	27,200	39,500	1,074,400,000	0.36%
8	CTG	2246.8	287,768	27,100	7,798,512,800	2.64%
9	CTS	2246.9	14,300	28,300	404,690,000	0.14%
10	EIB	2246.10	558,639	18,350	10,251,025,650	3.47%
11	EVF	2246.11	250,300	16,000	4,004,800,000	1.36%
12	FTS	2246.12	42,550	44,650	1,899,857,500	0.64%
13	HCM	2246.13	82,400	34,200	2,818,080,000	0.95%
14	HDB	2246.14	721,945	20,300	14,655,483,500	4.96%
15	LPB	2246.15	820,738	15,750	12,926,623,500	4.37%
16	MBB	2246.16	1,023,975	18,650	19,097,133,750	6.46%
17	MIG	2246.17	22,155	18,900	418,729,500	0.14%
18	MSB	2246.18	606,120	13,000	7,879,560,000	2.67%
19	OCB	2246.19	403,050	13,300	5,360,565,000	1.81%
20	ORS	2246.20	62,100	17,000	1,055,700,000	0.36%
21	SHB	2246.21	1,032,180	10,800	11,147,544,000	3.77%
22	SSB	2246.22	481,902	23,900	11,517,457,800	3.90%
23	SSI	2246.23	374,200	32,800	12,273,760,000	4.15%
24	STB	2246.24	672,200	27,950	18,787,990,000	6.36%
25	TCB	2246.25	815,100	31,800	25,920,180,000	8.77%

26	TPB	2246.26	470,948	17,400	8,194,495,200	2.77%
27	TVS	2246.27	32,900	21,100	694,190,000	0.23%
28	VCB	2246.28	219,695	80,300	17,641,508,500	5.97%
29	VCI	2246.29	110,000	42,750	4,702,500,000	1.59%
30	VDS	2246.30	30,400	17,100	519,840,000	0.18%
31	VIB	2246.31	497,540	19,600	9,751,784,000	3.30%
32	VIX	2246.32	227,380	17,100	3,888,198,000	1.32%
33	VND	2246.33	326,900	22,250	7,273,525,000	2.46%
34	VPB	2246.34	1,980,100	19,200	38,017,920,000	12.87%
	Tổng **Total**	**2247**	**13,579,809**		**294,717,613,350**	**99.73%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**13,579,809**		**294,717,613,350**	**99.73%**
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng **Total**	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investments**	**2255**	**13,579,809**		**294,717,613,350**	**99.73%**
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
	Tổng **Total**	**2257**				
VI	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			794,082,765	0.27%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			794,082,765	0.27%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng **Total**	**2262**			**794,082,765**	**0.27%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**13,579,809**		**295,511,696,115**	**100.00%**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký,họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Nguyễn Trần Thùy Trang	Yun Hang Jin CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

true friend KIM Vietnam Fund Management Company

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 4 năm 2023 / Quarter 4 of 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT**
Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán:	**FUEKIVFS**
Securities Symbol:	FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo:	**03/01/2024**
Reporting Date:	03 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Quý 3 năm 2023 Quarter 3 of 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	**01**		**(411,000,376)**	**12,874,466,761**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			(202,588,043)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	**02**		**1,755,941,058**	**(11,568,589,591)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		1,737,428,458	(11,609,665,198)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		1,737,428,458	(11,609,665,198)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		18,512,600	41,075,607
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	**05**		**1,344,940,682**	**1,103,289,127**

(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(3,194,310,208)	(27,162,496,959)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			604,265,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07			307,100,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,561,622	7,561,652
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			(19,733,053,241)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			(19,733,053,241)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			(1,994,870,079)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(6,356,673)	(8,602,212)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		73,023,429	134,368,480
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		***(1,775,141,148)***	***(46,742,438,232)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			460,815,248
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			

5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36			27,184,380,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***			***27,645,195,248***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**		**(1,775,141,148)**	**(19,097,242,984)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**		**2,569,223,913**	**21,666,466,897**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		2,569,223,913	21,666,466,897
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		2,569,223,913	21,643,441,657
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*		*2,569,223,913*	*21,643,441,657*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			23,025,240
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the period**	**55**		**794,082,765**	**2,569,223,913**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		794,082,765	2,569,223,913
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		794,082,765	2,569,223,913
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		*794,082,765*	*2,569,223,913*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(1,775,141,148)**	**(19,097,242,984)**
Khác **Others**	**80**			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Võ Xuân Quý	Nguyễn Trần Thùy Trang	Yun Hang Jin CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Mẫu số B06 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 172/GCN-UBCK ngày 21/06/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT số 50/GCN-UBCK ngày 22/09/2022.

Vào ngày 26/10/2022, Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 798/QĐ-SGDHCM ngày 26/10/2022.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 63.000.000.000 (sáu mươi ba tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 63 (sáu mươi ba) lô chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2022 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ KIM Việt Nam, Phòng 1807-1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Sai Gon, Số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 63.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ số Tham chiếu VNFINSELECT trước khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNFINSELECT là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc: (i) Quỹ Đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ số Tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu); (ii) Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ số Tham chiếu; (iii) Khi chỉ số tham chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ số Tham chiếu.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ, lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày Định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày Định giá rơi vào ngày nghỉ, lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

a) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT;

b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác (nếu có) quy định tại điểm a, b, Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;

d) Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau: (i) Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (iii) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư khi:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;

d) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc saungày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông Tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Bản cáo bạch, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Sổ tay định giá như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày Ngày Định Giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Trái phiếu không niêm yết

- ✓ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác*:* Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*
  Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ✓ Giá mua; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán quyết định.

- *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch:*

  Giá được xác định là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

  Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

  - ✓ Giá từ các báo giá;
  - ✓ Giá của kỳ báo giá gần nhất;
  - ✓ Giá trị sổ sách;
  - ✓ Giá mua;

- ✓ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*

  Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

  - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ✓ Mệnh giá; hoặc
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

  Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

  - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phần, phần vốn góp khác*

  Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

  - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ thông qua.

Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF

Giá được xác định là Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính toán.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Giá được xác định là Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Các trường hợp khác

Giá được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ

tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

• Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

• Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

• Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản cho vay và phải thu
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

• Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

• Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

• Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

• Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

• Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) ***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) ***Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) ***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) ***Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức***

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) ***Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2023 (VND)	30/09/2023 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	794.082.765	2.569.223.913
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
Cộng	**794.082.765**	**2.569.223.913**

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	277.748.619.279	294.717.613.350	20.431.794.887	3.462.800.816	294.717.613.350
Tổng cộng:	**277.748.619.279**	**294.717.613.350**	**20.431.794.887**	**3.462.800.816**	**294.717.613.350**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF:

5.3.1 Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,6% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT.
Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.2 Giá Dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ

Dịch vụ	**Biểu phí**
Giám sát	0,02% NAV/năm; tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Lưu ký	0,06% NAV/năm; tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/năm; tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu

Dịch vụ	**Biểu phí**
Cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu	Giá dịch vụ này được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Chỉ số	*Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm*	*Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)*			
	(VND)	*Dưới 500 tỷ đồng*	*Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng*	*Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng*	*Từ 2.000 tỷ đồng trở lên*
VNFINSELECT	165.000.000	0,055	0,045	0,035	0,025

Tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2023 áp dụng cho Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT là 10.000.000 đồng.

Tại ngày 29/06/2023, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/06/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên từ ngày 01.07.2023 đến hết ngày 31.12.2023 áp dụng cho Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT là 2.500.000 đồng.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 30/09/2023	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	28.000.000	-	28.000.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	280.000.000.000	-	280.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-1.008.322.391	-	-1.008.322.391
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	278.991.677.609	-	278.991.677.609
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	-	-	-
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)	**CCQ**	**28.000.000**	-	**28.000.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	**VND**	**278.991.677.609**	-	**278.991.677.609**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	**VND**	**16.345.772.032**	**(411.000.376)**	**15.934.771.656**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	**VND**	**295.337.449.641**	**(411.000.376)**	**294.926.449.265**

NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	**VND/CCQ**	**10.547,76**	**10.533,08**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}		**1.054.776.605**	**1.053.308.747**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2023 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/12/2023 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	16.345.772.032	(411.000.376)	15.934.771.656

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Xuân Quý	Nguyễn Trần Thùy Trang	Yun Hang Jin CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT ("Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	
Võ Trí Thanh	**Vũ Trường Sơn**
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng	

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

QUÝ IV NĂM 2023

QUỸ ETF KIM GROWTH VN FINSELECT (FUEKIVFS)

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VNFINSELECT sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNFINSELECT là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 30.09.2023, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) / chứng chỉ quỹ (CCQ) là 46,85% so với NAV/CCQ tại ngày 30.06.2023.

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là 5,33%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 5,68% trong cùng kỳ so sánh.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VNFINSELECT Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VNFINSELECT Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

4. Phân loại Quỹ:

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

Trung Bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ có Giấy phép thành lập ngày 22/09/2022

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 28.000.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 10.533,08 VND.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNFINSELECT

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT sẽ không phân phối lợi nhuận.

Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của quỹ.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo 31.12.2023):

Không có

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):

Cơ cấu tài sản quỹ	31.12.2023(%)	30.09.2023(%)	30.06.2023(%)
1.Danh mục chứng khoán cơ cấu	99,73	99,13	89,88
2.Tài sản khác	0,27	0,87	10,12
Cộng	**100,00**	**100,00**	**100,00**

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chi tiêu	31.12.2023	30.09.2023	30.06.2023
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ	294.926.449.265	295.337.449.641	201.117.384.632
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	28.000.000	28.000.000	20.100.000
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	10.533,08	10.547,76	10.005,84
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.625,58	11.334,91	10.180,54
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	9.641,33	9.989,79	8.995,90
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	10.600,00	10.770,00	10.030,00
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.770,00	11.290,00	10.180,00
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	9.690,00	10.030,00	9.000,00
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-0.14%	5.42%	7.50%
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-0.59%	4.14%	7.27%
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0.45%	1.28%	0.23%
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A

2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,04$	1,11%	1,98%
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (%)	15.20%	23,35%	12,06%

3.Tăng trưởng qua các năm

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	N/A	N/A
- 3 năm (*)	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	23,42%	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu(*)	41,55%	N/A

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/09/2022 nên số liệu này được bỏ trống.

4. Tăng trưởng hàng kỳ (quý):

Thời kỳ	31.12.2023	30.09.2023	30.06.2023	31.03.2023	31.12.2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-0,14%	5,42%	7,50%	10,48%	12,85%

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

GDP Việt Nam tăng 6,72% trong Quý IV so với cùng kỳ năm trước với động lực tăng trưởng chính đến từ khu vực dịch vụ. Tăng trưởng kinh tế phục hồi trong Quý IV.2023 một phần do tác động của việc nới lỏng chính sách tài khóa và tiền tệ bắt đầu thẩm thấu vào nền kinh tế và xuất khẩu phục hồi nhờ mức nền thấp cùng kỳ. Tăng trưởng GDP hồi phục với xu hướng quý sau cao hơn quý trước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chưa phục hồi về mức trước dịch Covid. GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước. Ngành sản xuất chế biến chế tạo có chuyển biến tích cực hơn trong những tháng cuối năm. Giải ngân đầu tư FDI bứt phá và giải ngân đầu tư công ghi nhận mức tăng trưởng tích cực.

Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)

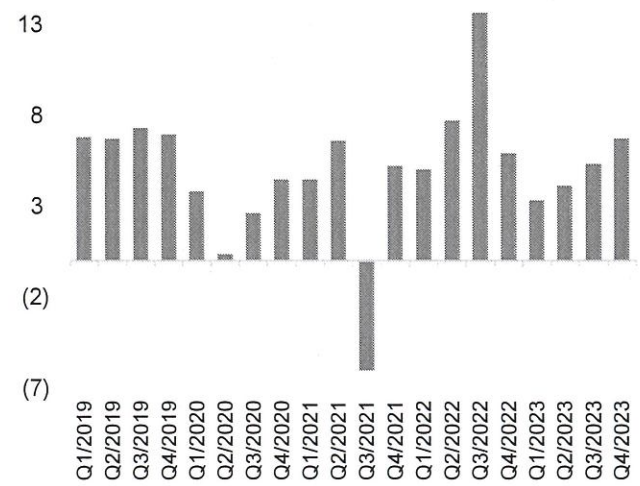

Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam

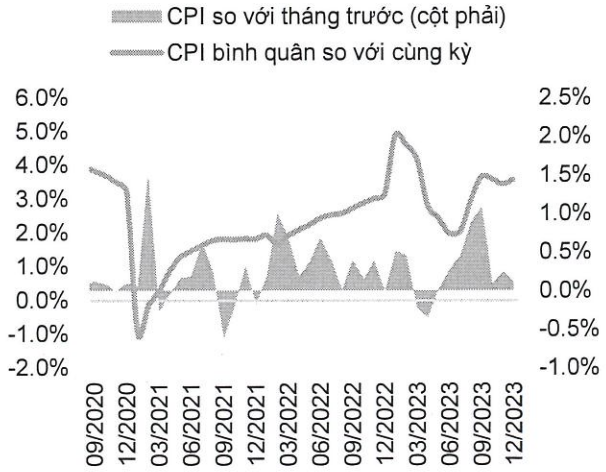

Lạm phát cơ bản và lạm phát chung lần lượt đạt 3,25% và 4,16% YoY trong năm 2023, là mức thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4,5% của Chính phủ. Lạm phát hạ nhiệt nhờ Vận tải (-2,5% YoY), Viễn thông (-0,8% YoY) với giá dầu thô giảm trong năm (-10,9% YoY); trong khi đó, CPI 2023 bị áp lực bởi giá dịch vụ y tế, học phí và giá gạo tăng. Trong thời gian tới, lạm phát tiếp tục bị áp lực bởi: 1) giá điện bán lẻ bình quân tăng, tăng 4,5% kể từ ngày

9/11/2023; 2) Hội đồng tiền lương quốc gia đồng ý tăng mức lương tối thiểu vùng lên 6% kể từ ngày 1/7/2024. Ở khía cạnh tích cực, lạm phát năm 2024 sẽ giảm bớt, nhờ vào: 1) lạm phát toàn cầu hạ nhiệt thời gian gần đây, giúp Việt Nam giảm áp lực từ nhập khẩu lạm phát; 2) giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, có hiệu lực từ năm 2024.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	25,02%	N/A	23,25%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	25,02%	N/A	23,25%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	24,42%	N/A	40,95%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (*)	25,89%	N/A	33,84%

(*) Quỹ được niêm yết ngày 03/10/2022 nên số liệu này được trình bày theo mốc tăng trưởng từ ngày niêm yết đến 30/09/2023.

● Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.

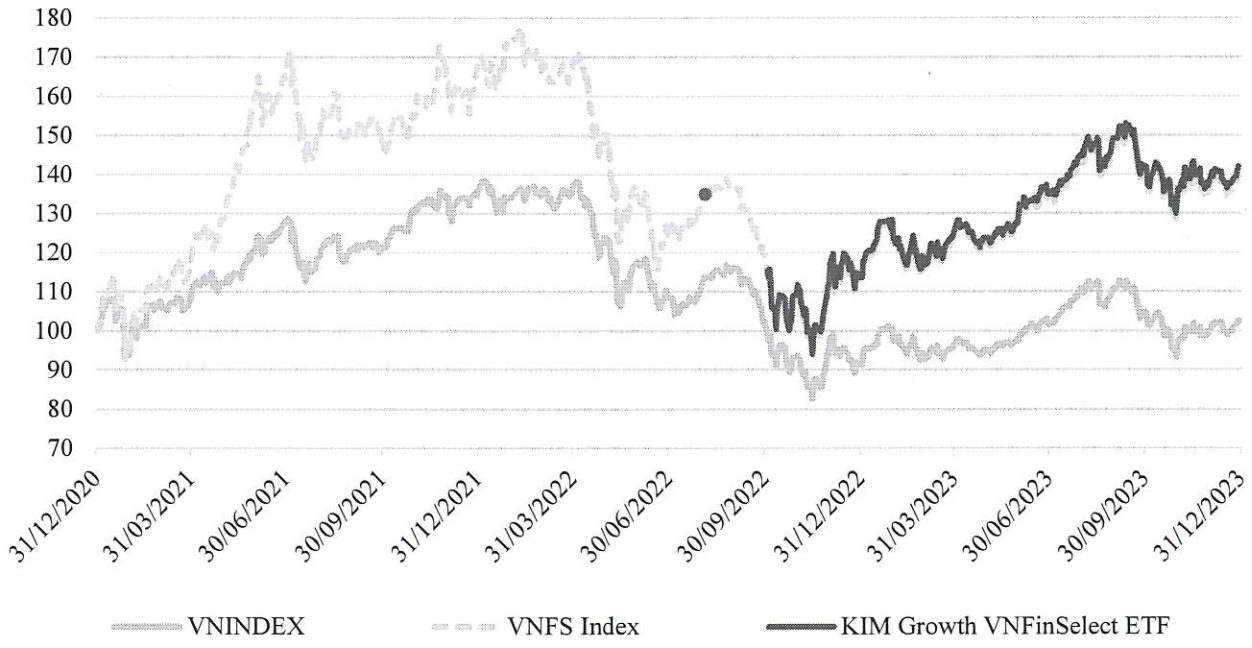

● Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	31.12.2023	30.09.2023	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	3=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	294.926.449.265	295.337.449.641	-0.14%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.533,08	10.547,76	-0.14%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5000	37	13.500	0,05%
Từ 5000 - 10.000	0	0	0,00%
Từ 10.000 đến 50.000	1	12.900	0,04%
Từ 50.000 đến 500.000	5	772.500	2,76%
Trên 500.000	9	27.201.100	97.15%
Tổng cộng	**52**	**28,000,000**	**100,00%**

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Để đảm bảo tính độc lập trong quản lý Quỹ,Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam không phát sinh chi phí ngầm và các khoản giảm giá khi thực hiện các giáo dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Chúng tôi đánh giá nền kinh tế Việt Nam năm 2024 nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng sẽ có nhiều điểm tích cực, cụ thể:

- Giai đoạn khó khăn nhất đã qua, kinh tế tiếp tục phục hồi trong năm 2024 với mức tăng trưởng ước tính khoảng 6,5% với sự phục hồi của thương mại, tiêu dùng và đầu tư công.
- Lạm phát của Việt Nam vẫn nằm trong tầm kiểm soát trong bức tranh lạm phát giảm của toàn cầu, dự báo năm 2024 lạm phát sẽ ở mức 3.5% với áp lực lạm phát không quá lớn.
- Hệ thống giao dịch mới của HOSE cũng là một điểm tích cực cho thị trường chứng khoán năm 2024. Dự kiến HOSE sẽ đưa vào hệ thống giao dịch T0, từ đó có thể kích thích sự phát triển của thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

VI. Thông tin khác

Thông tin về Nhân sự điều hành quỹ và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Ông Yun Hang Jin, **Chủ tịch Hội đồng Thành viên**	Ông Yun Hang Jin là chuyên gia cao cấp có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các thị trường mới nổi (emerging market), đặc biệt là Trung Quốc và Việt Nam. Ông Yun Hang Jin đã làm việc tại các tổ chức tài chính hàng đầu Hàn Quốc như Công ty Chứng khoán LG, Công ty Chứng khoán Korea Investment …Tại Việt Nam, ông Yun Hang Jin trước đó đảm nhiệm chức danh Trưởng Văn phòng đại diện của Công ty Korea Investment Management Co., Ltd. Tại TP. Hồ Chí Minh; hiện ông Yun Hang Jin là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam.
Ông Huỳnh Tuần Khánh **Tổng Giám đốc**	Ông Huỳnh Tuần Khánh có chứng chỉ Đầu tư tài chính CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam cấp. Ông Huỳnh Tuần Khánh có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc tại các công ty trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính như Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Ngân Hàng Á Châu.

Ông Trương Vĩnh An **Giám đốc Đầu tư**	Ông Trương Vĩnh An có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA) và Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản do Ủy ban Chứng khoán Việt Nam cấp. Ông Trương Vĩnh An có nhiều năm làm việc tại các công ty chứng khoán và quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam trước khi gia nhập KIM Việt Nam. Hiện ông Trương Vĩnh An phụ trách quản lý danh mục cho Quỹ TVAM Vietnam Equity Fund (Nhật Bản) của KIM Việt Nam.
Ông Nguyễn Xuân Huy **Giám đốc Đầu tư**	Ông Nguyễn Xuân Huy là chuyên gia phân tích và đầu tư với nhiều năm làm việc tại các quỹ đầu tư hàng đầu Việt Nam như PXP Vietnam Asset Management, Vincapital.
Ông Vũ Giang Sơn **Phó Giám đốc Đầu tư**	Ông Vũ Giang Sơn gia nhập KIM Việt Nam từ năm 2021, đảm nhiệm thiết kế và xây dựng các sản phẩm đầu tư thụ động của Công ty. Trước đó, ông Vũ Giang Sơn đã từng làm việc tại Ngân hàng Techcombank và Công ty Chứng khoán BIDV. Ông Vũ Giang Sơn có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

YUN HANG JIN